



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1
LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng Đo lường - Thử nghiệm Hóa – Lý, Sinh học và Nhiệt (Phòng Đo lường - Thử nghiệm 2)	
Laboratory:	Biological, Physicochemical and Temperature Testing - Metrology Laboratory (Testing - Metrology Laboratory 2)	
Tổ chức / Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 4	
Organization:	Quality Assurance and Testing Center 4	
Số hiệu/ Code:	VILAS 1551	
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017	
Lĩnh vực:	Sinh, Hóa	
Field:	Biological, Chemical	
Người quản lý:	Nguyễn Hữu Trung	
Laboratory manager:	Nguyen Huu Trung	
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	từ ngày /05 /2025 đến ngày 24/03/2026	
Địa chỉ/Address:	Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	
Địa điểm/Location:	Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	
Điện thoại/ Tel:	(0262) 3 797999	
Email:	quatest4@tcvn.gov.vn	Website: quatest4.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 1551

Phòng Đo lường - Thử nghiệm Hóa – Lý, Sinh học và Nhiệt

Biological, Physicochemical and Temperature Testing - Metrology Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân bón hỗn hợp NPK <i>NPK mixed fertilizer</i>	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i>	0,1 %	TCVN 5815:2018
2.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu (màu sắc) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Color</i> <i>UV/Vis method</i>	2,0 mg/L	TCVN 6185:2015
3.		Xác định hàm lượng Na Phương pháp quang kế ngọn lửa <i>Determination of Na content</i> <i>Flame photometer method</i>	1.0 mg/L	TCVN 6196-3:2000
4.		Xác định hàm lượng Sulfur Phương pháp so màu <i>Determination of Sulfur content</i> <i>UV/Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S ² -D:2023
5.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp sắc ký ion <i>Determination of Amoni content</i> <i>Ion chromatography method</i>	0,5 mg/L	TCVN 6660:2000
6.		Xác định Độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	1 NTU	TCVN 12402-1:2020
7.		Xác định Clo tự do (Clo tự do), Monochloramine <i>Determination of Free chlorine and Monochloramine</i>	0,2 mg/L	TCVN 6225-2:2021
8.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh <i>Determination of Mercury content</i> <i>Cold Vapor Atomic Absorption Spectrometric method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3112B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS FIRST EXPANSION

VILAS 1551

Phòng Đo lường - Thử nghiệm Hóa – Lý, Sinh học và Nhiệt

Biological, Physicochemical and Temperature Testing - Metrology Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Rau, quả <i>Fruits and vegetables</i>	Xác định hàm lượng Cadmium (Cd) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật lò graphit <i>Determination of Cadmium content Graphit furnace atomic absorption spectrometric method</i>	0,03 mg/kg	GB 5009.15:2023
10.	Rau, củ, quả <i>Vegetables, tubers, fruits</i>	Xác định hàm lượng Auramin O Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ <i>Determination of Auramine O content Liquid-mass spectrometry method</i>	1,5 µg/kg	Q4.ĐLTN2.TN-017 (2025)
11.	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc <i>Cereal and its products</i>	<i>Phương pháp Kjeldahl</i> <i>Determination of Protein content Kjeldahl method</i>	0,1 g/100 g	TCVN 8125:2015
12.		Xác định hàm lượng chất béo tổng Phương pháp chiết Randall <i>Determination of fat content Randall extraction method</i>	0,1 g/100 g	TCVN 6555:2017
13.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng chất béo tổng <i>Determination of fat content</i>	0,1 g/100 g	TCVN 8136:2009
14.		Xác định hàm lượng Protein (N x 6,25) <i>Phương pháp Kjeldahl</i> <i>Determination of Protein content Kjeldahl method</i>	0,1 g/100 g	TCVN 8134:2009
15.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Protein (N x 6,25) <i>Phương pháp Kjeldahl</i> <i>Determination of Protein content Kjeldahl method</i>	0,1 g/100 g, mL	TCVN 10034:2013

Ghi chú/ Note:

- Q4.ĐLTN2.TN: *Phương pháp nội bộ PTN/ Laboratory development method*

- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*

- GB: *Guojia Biaozhun*

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 4 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 4 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 4 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*